

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 135/23/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 14 tháng 08 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Hương- Chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (Theo giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin số 21/21/UQ-ABS ngày 04/12/2021)
- Loại thông tin công bố:
 24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố thông tin về Báo cáo tài chính kiểm toán bán niên 2023 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2023 tại đường dẫn : <http://www.bitagco.com/>.



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**/Tài liệu đính kèm:*

- Báo cáo tài chính kiểm toán bán niên 2023 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.
- Công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS./.



TRẦN THỊ HƯỜNG



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

đã được soát xét



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận sau đây gọi tắt là (“Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

KHÁI QUÁT

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3400382278 ngày 11/05/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 10/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan. Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Điều hành tour du lịch; đại lý du lịch. Cho thuê xe có động cơ. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Bán buôn nông sản nguyên liệu; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai. Tư vấn, đầu tư bất động sản, đầu tư quyền sử dụng đất. Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ. Sản xuất phân bón. Kinh doanh xuất nhập khẩu uỷ thác. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu. Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm. Bán buôn lương thực, thực phẩm. Dịch vụ đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn hạn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

- Theo nghị quyết số 20/2023/NQ/HĐQT-ABS ngày 26/05/2023 của Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận. Nghị quyết đã thông qua việc gia hạn thời gian chi trả cổ tức năm 2021 lần 4. Theo đó, thời gian chi trả cổ tức năm 2021 được gia hạn đến ngày 31/08/2023.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch
Ông Đinh Quang Sáng	Phó chủ tịch
Bà Vũ Thị Hải	Thành viên
Ông Mai Quốc Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế Toán trưởng

Bà Trần Thị Hương	Giám đốc
Ông Đỗ Việt Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thủy	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Trương Thủy Linh	Trưởng ban
Bà Mai Thị Thanh Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Cuối	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:
Bà Trần Thị Hương Giám đốc

Kiểm toán viên

Công Ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 40 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thị Hương

Giám đốc

Bình Thuận, Ngày 12 tháng 08 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT **THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi : Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, được lập ngày 11/08/2023, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo soát xét vào ngày 12/08/2022.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính

Kế Toán và Kiểm Toán Nam Việt (AASCN)

Phó Tổng Giám Đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

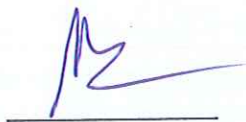
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.300.306.872.635	1.356.959.281.416
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.388.187.986	3.560.560.094
1. Tiền	111		1.388.187.986	3.560.560.094
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	120.001.000.000	340.201.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		120.000.000.000	340.200.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000	1.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.174.315.699.042	1.007.432.302.007
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.209.693.824.969	970.283.452.796
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.356.733.025	18.955.891.420
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	14.666.602.543	32.557.762.152
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(57.467.613.348)	(14.429.989.614)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		66.151.853	65.185.253
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	4.171.469.827	5.137.609.230
1. Hàng tồn kho	141		4.198.044.827	5.164.184.230
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.575.000)	(26.575.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		430.515.780	627.810.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	83.193.344	146.079.176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		347.322.436	481.730.909
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		322.710.516.486	312.311.835.135
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		221.400.000.000	221.400.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	221.400.000.000	221.400.000.000
II. Tài sản cố định	220		14.321.796.514	14.807.730.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	6.011.139.479	6.350.116.723
- Nguyên giá	222		13.737.423.187	13.737.423.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.726.283.708)	(7.387.306.464)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.310.657.035	8.457.613.745
- Nguyên giá	228		11.811.046.164	11.811.046.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.500.389.129)	(3.353.432.419)
III. Bất động sản đầu tư	230		18.642.149.900	7.637.000.000
- Nguyên giá	231	V.11	18.642.149.900	7.637.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	68.000.000.000	68.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68.000.000.000	68.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		346.570.072	467.104.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	346.570.072	467.104.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.623.017.389.121	1.669.271.116.551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

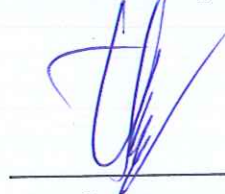
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		693.721.838.768	763.594.899.943
I. Nợ ngắn hạn	310		692.664.338.768	762.417.399.943
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	16.028.169.639	144.745.031.370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	293.746.652	1.397.304.652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	28.544.698.633	27.382.464.254
4. Phải trả người lao động	314		1.033.569.652	311.718.315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	11.376.947.724	470.411.681
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	20.454.548	20.454.545
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	40.918.754.525	47.788.058.241
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	588.749.345.407	533.517.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.698.651.988	6.784.956.885
II. Nợ dài hạn	330		1.057.500.000	1.177.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		297.500.000	297.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	760.000.000	880.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		929.295.550.353	905.676.216.608
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	929.295.550.353	905.676.216.608
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		800.000.000.000	800.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42.560.127.000	42.560.127.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.516.176	59.516.176
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.675.907.177	63.056.573.432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.056.573.432	40.516.882.188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.619.333.745	22.539.691.244
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.623.017.389.121	1.669.271.116.551

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Hậu
Bình Thuận, Ngày 11 tháng 08 năm 2023

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Văn Thủy

Giám Đốc



Trần Thị Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	634.345.620.624	783.390.221.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	60.000.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	634.345.620.624	783.330.221.154
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	601.301.552.590	738.579.013.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.044.068.034	44.751.207.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	93.106.763.342	152.337.032
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	41.344.226.188	21.564.388.993
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		41.344.199.188	21.564.388.993
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	3.171.892.963	3.226.787.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	46.889.335.196	4.249.984.156
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.745.377.029	15.862.384.214
11. Thu nhập khác	31	VI.9	118.711.492	568.029.069
12. Chi phí khác	32	VI.10	671.247.219	1.110.976.090
13. Lợi nhuận khác	40		(552.535.727)	(542.947.021)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.192.841.302	15.319.437.193
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	10.573.507.557	3.286.027.695
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.619.333.745	12.033.409.498
18. Lãi (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	295	150
19. Lãi (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		295	150

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Hậu

Bình Thuận, Ngày 11 tháng 08 năm 2023

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Văn Thủy

Giám Đốc



Trần Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34.192.841.302	15.319.437.193
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	485.933.954	382.061.755
- Các khoản dự phòng	03	43.037.623.734	(3.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.763.342)	(337.522.217)
- Chi phí đi vay	06	41.344.199.188	21.564.388.993
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	119.045.834.836	36.925.365.724
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(209.786.612.296)	(56.308.867.630)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	966.139.403	3.940.574.476
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(135.302.020.297)	12.856.880.651
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	183.420.427	358.093.487
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	220.200.000.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31.014.788.133)	(19.397.127.233)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.500.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.086.304.897)	(111.856.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(46.294.330.957)	(21.736.936.725)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.005.149.900)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	185.185.185
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.763.342	152.337.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.990.386.558)	337.522.217
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	397.502.810.000	575.215.290.167
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(342.390.464.593)	(535.358.243.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	55.112.345.407	39.857.047.167
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.172.372.108)	18.457.632.659
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	3.560.560.094	3.143.094.202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	1.388.187.986	21.600.726.861

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Hậu

Bình Thuận, Ngày 11 tháng 08 năm 2023

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Văn Thủy

Giám Đốc



Trần Thị Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3400382278 ngày 11/05/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 10/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp.
Trụ sở chính của Công ty tại: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 63 người (số đầu năm là 63 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan. Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, son, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Điều hành tour du lịch; đại lý du lịch. Cho thuê xe có động cơ. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Bán buôn nông sản nguyên liệu; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ. Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai. Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ. Sản xuất phân bón. Kinh doanh xuất nhập khẩu uy thác. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu. Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm. Bán buôn lương thực, thực phẩm. Dịch vụ đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn hạn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi Nhánh Kinh Doanh Vật Tư Nông Nghiệp I	Khu Phố Phú Trường, Thị Trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận
2	Chi Nhánh Kinh Doanh Vật Tư Nông Nghiệp II	Thôn Phú Sum, Xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận
3	Chi Nhánh Kinh Doanh Vật Tư Nông Nghiệp III	Thôn 1, Thị Trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4	Chi Nhánh Kinh Doanh Vật Tư Nông Nghiệp IV	Số 92 Thôn Bình Thủy, Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận
5	Chi Nhánh Tại Tỉnh Ninh Thuận	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
6	Chi Nhánh Tại Tỉnh Phú Yên	Thôn Phước Lộc, Xã Hoà Thành, Huyện Đông Hoà, Tỉnh Phú Yên
7	Chi Nhánh Tại Tỉnh Bình Định	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, TP. Qui Nhơn, Tỉnh Bình Định
8	Chi Nhánh Tại Tỉnh Long An	Cụm Công Nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An
9	Cửa Hàng Xăng Dầu Số 9	Số 301, Đường 19/4, Khu Phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
10	Cửa Hàng Xăng Dầu Ngã Ba Gộp	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận
11	Cửa Hàng Xăng Dầu Thuận Hoà	Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hòa, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận
12	Cửa Hàng Xăng Dầu Km 29	Khu Phố Lập Hoà, Thị Trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận
13	Cửa Hàng Xăng Dầu Thăng Hải	Thôn Thăng Hải, Xã Thăng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong kỳ công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá thị trường của chứng khoán đó.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng/hợp nhất) trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25	10-25
- Máy móc, thiết bị	08-10	08-10
- Phương tiện vận tải	10-20	10-20
- Quyền sử dụng đất	05-50	05-50

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

34-C
CY
CƯ HAI
J VÁN
É TOÁ
VÁN
ÉT
CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu: Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Số
G
PH
NG
TH
3

TINH
H
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

AO
OI
SO
VU
INH
THI

138
NG
HIEM
VU T
NH I
IEM
M V
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	48.038.302	70.975.914
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.340.149.684	3.489.584.180
Cộng	1.388.187.986	3.560.560.094

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

a1) Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn

Công Ty Cổ Phần VCD Riverbank (*)
Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Khải Minh Land (**)
Cộng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
	-	-	32.400.000	340.200.000.000
	12.000.000	120.000.000.000		
Cộng	12.000.000	120.000.000.000	32.400.000	340.200.000.000

(*) Là khoản đầu tư nhằm mục đích kinh doanh được thông qua tại nghị quyết Đại hội cổ đông số 11/21/NQ/HĐĐCĐ ngày 24/04/2021. Công ty đã chuyển nhượng thành công toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ trên theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2023/HĐCNCP-VCD ngày 20/03/2023 (kèm phụ lục hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/23/PL-HĐCNCP-VCD ngày 19/05/2023) và hợp đồng số 02/2023/HĐCNCP-VCD ngày 25/03/2023.

(**) Là khoản đầu tư mua 12.000.000 cổ phiếu chiếm 10% vốn góp của Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Khải Minh Land theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 17/23/NQ/HĐQT-ABS ngày 09/5/2023 và Tờ trình số 105/TTr/HĐQT-ABS ngày 05/6/2023

a2) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
Cộng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Cộng	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000

b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Công Ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III
Cộng

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu
	68.000.000.000	-	11,95%	68.000.000.000	-	11,95%
Cộng	68.000.000.000			68.000.000.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.209.693.824.969	970.283.452.796
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA	135.437.146.360	135.437.146.360
Công Ty Cổ Phần Quốc Tế Mekong Plaza	590.937.935.782	651.340.689.250
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Smart Eco City	304.034.351.451	166.107.984.052
Công Ty TNHH XNK Thực Phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	3.805.474.500
Công Ty Cổ phần TM Tổng Hợp Toan Vân	-	2.282.500.000
Ông Trần Mạnh Hải	110.453.000.002	-
Five Star International Fertilizer (Cambodia)	5.165.377.800	5.395.068.600
Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	53.942.450.000	-
Các khách hàng khác	5.918.089.074	5.914.590.034
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	1.209.693.824.969	970.283.452.796
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		
	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Five Star International Fertilizer (Cambodia)</i>	5.165.377.800	5.395.068.600
<i>Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao</i>	53.942.450.000	-

4. Trả Trước cho người bán

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Trả trước người bán ngắn hạn	7.356.733.025	18.955.891.420
Chi Nhánh Nhà Máy Phân Bón Năm Sao	-	7.126.469.791
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	851.911.500	5.264.601.400
Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III	2.845.160.000	2.845.160.000
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và Dịch Vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
Các nhà cung cấp khác	486.911.525	546.910.229
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-
Cộng	7.356.733.025	18.955.891.420
<i>Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan</i>		
	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Chi Nhánh Nhà Máy Phân Bón Năm Sao</i>	-	7.126.469.791
<i>Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao</i>	851.911.500	5.264.601.400
<i>Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III</i>	2.845.160.000	2.845.160.000
<i>Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao</i>	-	40.945.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu khác ngắn hạn	14.666.602.543	32.557.762.152
Tạm ứng	3.881.990.659	1.531.182.000
Phải thu khác	2.320.789.571	2.585.904.233
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA	10.463.049	1.731.463.049
Công Ty Cổ Phần Quốc Tế Mekong Plaza	-	7.419.486.532
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Smart Eco City	-	2.775.894.399
Chi Nhánh Nhà Máy Phân Bón Năm Sao	8.171.294.246	16.197.824.455
Phải thu ký quỹ ký cược	282.065.018	316.007.484
b) Phải thu khác dài hạn	221.400.000.000	221.400.000.000
Khoản tiền Góp vốn hợp tác đầu tư cùng Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	221.400.000.000	221.400.000.000
Cộng	236.066.602.543	253.957.762.152
<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>30/06/2023</i>	<i>01/01/2023</i>
	VND	VND
Chi Nhánh Nhà Máy Phân Bón Năm Sao	8.171.294.246	16.197.824.455
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	221.400.000.000	221.400.000.000

(*) Là khoản góp vốn hợp tác đầu tư dự án bất động sản cùng với Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (Bên liên quan). Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số: 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/04/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/04/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 02/11/2018. (Xem chi tiết tại VII.2)

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	154.929.372.013	(57.467.613.348)	154.868.372.013	(14.429.989.614)
a1) Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	143.168.869.056	(47.512.866.604)	143.168.869.056	(5.740.080.346)
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA	135.437.146.360	(40.631.143.908)	135.437.146.360	-
Công Ty CP XNK TP Tân Đại Phát	3.805.474.500	(3.805.474.500)	3.805.474.500	(2.663.832.150)
Các khách hàng khác	3.926.248.196	(3.076.248.196)	3.926.248.196	(3.076.248.196)
a2) Dự phòng khoản trả trước người bán ngắn hạn	3.669.197.623	(3.669.197.623)	3.608.197.623	(3.608.197.623)
Công Ty TNHH SXTM&DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
Các nhà cung cấp khác	496.447.623	(496.447.623)	435.447.623	(435.447.623)
a3) Dự phòng khoản trả phải thu ngắn hạn	8.091.305.334	(6.285.549.121)	8.091.305.334	(5.081.711.645)
Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
Nhà Máy Phân Bón Năm Sao	6.019.187.378	(4.213.431.165)	6.019.187.378	(3.009.593.689)
Các khoản phải thu khác	771.004.238	(771.004.238)	771.004.238	(771.004.238)
b) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-	-
Cộng	154.929.372.013	(57.467.613.348)	154.868.372.013	(14.429.989.614)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Hàng tồn kho	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	404.708.000	-	250.743.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.001.953	-	21.597.319	-
Công cụ, dụng cụ	674.582.840	-	676.463.840	-
Hàng hoá	3.005.672.034	(26.575.000)	4.178.380.071	(26.575.000)
Hàng gửi bán	93.080.000	-	37.000.000	-
Cộng	4.198.044.827	(26.575.000)	5.164.184.230	(26.575.000)

Đơn vị tính: VND

8. Chi phí trả trước	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	83.193.344	146.079.176
Chi phí trả trước chờ kết chuyển	18.928.391	71.094.187
Chi phí bảo hiểm	58.506.276	64.327.140
Giá trị còn lại Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.758.677	10.657.849
b) Chi phí trả trước dài hạn	346.570.072	467.104.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	346.570.072	467.104.667
Cộng	429.763.416	613.183.843

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Tổng cộng
	<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	7.838.300.394	1.051.730.256	4.847.392.537	13.737.423.187
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.838.300.394	1.051.730.256	4.847.392.537	13.737.423.187
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu kỳ	4.473.545.960	830.216.123	2.083.544.381	7.387.306.464
Số tăng trong kỳ	148.279.446	33.606.012	157.091.786	338.977.244
Khấu hao trong kỳ	148.279.446	33.606.012	157.091.786	338.977.244
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.621.825.406	863.822.135	2.240.636.167	7.726.283.708
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày đầu kỳ	3.364.754.434	221.514.133	2.763.848.156	6.350.116.723
Tại ngày cuối kỳ	3.216.474.988	187.908.121	2.606.756.370	6.011.139.479

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.496.796.098
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 6.011.139.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phân mềm máy tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	3.233.432.419	120.000.000	3.353.432.419
Khấu hao trong kỳ	146.956.710	-	146.956.710
Tại ngày cuối kỳ	3.380.389.129	120.000.000	3.500.389.129
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu kỳ	8.457.613.745	-	8.457.613.745
Tại ngày cuối kỳ	8.310.657.035	-	8.310.657.035

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 198.249.700 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.310.657.035

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (*)

	Đơn vị tính: VND		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu kỳ	2.328.974.158	5.308.025.842	7.637.000.000
Số tăng trong kỳ	4.341.116.623	6.664.033.277	11.005.149.900
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	6.670.090.781	11.972.059.119	18.642.149.900
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu kỳ	2.328.974.158	5.308.025.842	7.637.000.000
Tại ngày cuối kỳ (*)	6.670.090.781	11.972.059.119	18.642.149.900

(*) Ghi chú: Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	16.028.169.639	16.028.169.639	144.745.031.370	144.745.031.370
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao Agritech	2.671.525.000	2.671.525.000	45.809.903.000	45.809.903.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư MCD	10.620.450.000	10.620.450.000	62.650.800.000	62.650.800.000
Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp Tinh Nam Định	-	-	33.961.850.000	33.961.850.000
Công Ty Cổ Phần Supe Phốt Phát Và Hoá Chất Lâm Thao	1.543.584.639	1.543.584.639	1.407.026.006	1.407.026.006
Các nhà cung cấp khác	1.192.610.000	1.192.610.000	915.452.364	915.452.364
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	16.028.169.639	16.028.169.639	144.745.031.370	144.745.031.370

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao

30/06/2023
VND

01/01/2023
VND

- 100.000.000

13. Người mua trả tiền trước

a) **Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư CMD

Đại Lý Phân Bón Sơn Linh

Phạm Văn Cầm

Các khách hàng khác

b) **Người mua trả tiền trước dài hạn**

Cộng

30/06/2023
VND

01/01/2023
VND

293.746.652 1.397.304.652

- 1.380.000.000

127.200.000 -

155.160.000 -

11.386.652 17.304.652

- -

293.746.652 1.397.304.652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023	
	Thuế phải thu	Thuế phải nộp			Thuế phải thu	Thuế phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	747.122.457	-	-	-	747.122.457
Thuế TNCN	-	86.033.531	88.726.822	-	-	174.760.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	25.200.298.113	10.573.507.557	9.500.000.000	-	26.273.805.670
Thuế đất	-	-	34.390.885	34.390.885	-	-
Thuế khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.349.010.153	-	-	-	1.349.010.153
Cộng	-	27.382.464.254	10.711.625.264	9.549.390.885	-	28.544.698.633

15. Chi phí phải trả

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	11.376.947.724	470.411.681
Chi phí lãi vay	10.614.170.557	284.759.502
Chi phí phải trả khác	762.777.167	185.652.179
b) Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	11.376.947.724	470.411.681

16. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ cho thuê mặt bằng	20.454.548	20.454.545
Cộng	20.454.548	20.454.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	40.918.754.525	47.788.058.241
Tài sản thừa chờ giải quyết	138.502.552	92.887.034
Kinh phí công đoàn phải nộp	25.638.040	27.573.648
Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN	192.854.609	216.102.435
Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
Cổ tức phải trả (*)	40.075.655.625	40.075.655.625
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	-	6.889.735.800
Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III	258.000.000	258.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	213.577.699	213.577.699
b) Phải trả dài hạn khác	297.500.000	297.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược	297.500.000	297.500.000
Cộng	41.216.254.525	48.085.558.241

(*) Theo nghị quyết số 20/2023/NQ/HĐQT-ABS ngày 26/05/2023 của Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận. Nghị quyết đã thông qua việc gia hạn thời gian chi trả cổ tức năm 2021 lần 4. Theo đó, thời gian chi trả cổ tức năm 2021 được gia hạn đến ngày 31/08/2023.

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	-	6.889.735.800
Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III	258.000.000	258.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	588.749.345.407	588.749.345.407	397.502.810.000	342.270.464.593	533.517.000.000	533.517.000.000
a1) <i>Vay ngắn hạn</i>	588.509.345.407	588.509.345.407	397.382.810.000	342.150.464.593	533.277.000.000	533.277.000.000
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bình Thuận	37.447.930.000	37.447.930.000	84.192.490.000	84.732.690.000	37.988.130.000	37.988.130.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận	14.812.340.000	14.812.340.000	18.571.320.000	18.905.850.000	15.146.870.000	15.146.870.000
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nghi Sơn	-	-	-	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	536.249.075.407	536.249.075.407	294.619.000.000	238.511.924.593	480.142.000.000	480.142.000.000
a2) <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	240.000.000	240.000.000	120.000.000	120.000.000	240.000.000	240.000.000
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận	240.000.000	240.000.000	120.000.000	120.000.000	240.000.000	240.000.000
b) <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	760.000.000	760.000.000	-	120.000.000	880.000.000	880.000.000
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận	760.000.000	760.000.000	-	120.000.000	880.000.000	880.000.000
Cộng tổng	589.509.345.407	589.509.345.407	397.502.810.000	342.390.464.593	534.397.000.000	534.397.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn chi tiết như sau:

	Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/ (năm)	Thời hạn vay (Tháng)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
					588.509.345.407	
a1) <i>Vay ngắn hạn</i>						
	1743/2022/3127435/HĐTD ngày 18/11/2022	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Bình Thuận	8,8% - 10,3%	2 - 4 Tháng	37.447.930.000	Thế chấp tài sản
	202025101967 ngày 11/5/2023	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận	8,7% - 10%	3 - 6 Tháng	14.812.340.000	Thế chấp tài sản
	535/2021/HDHM-PN/SHB.112000 ngày 29/11/2022	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	12,14% -13,54%	6 Tháng	536.249.075.407	Thế chấp tài sản (*)
a2) <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>					240.000.000	
	0721/KHBL/2022/TDH	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận	12,0%	12 Tháng	240.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
b) <i>Vay dài hạn</i>					760.000.000	
	0721/KHBL/2022/TDH	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận	12,0%	60 Tháng	760.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng tổng các khoản vay ngắn và dài hạn					589.509.345.407	

Trong đó: Tài sản thế chấp cầm cố các khoản vay từ bên thứ ba

(*) Công ty đã thế chấp tài sản của công ty và thế chấp hai (02) quyền sử dụng đất của bên thứ ba là công ty Cổ phần VCD Riverbank theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 361/2020/HĐTC-PN/SHB.112000 ngày 23 tháng 11 năm 2020 với chi tiết như sau:

- Thế chấp quyền sử dụng đất: Thửa đất số 46 tờ bản đồ số 4 Tại Xã Long Cang, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An. Diện tích: 101.476 M²
- Thế chấp quyền sử dụng đất: Thửa đất số 1402 tờ bản đồ số 4 Tại Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An. Diện tích: 28.477 M²



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	800.000.000.000	42.560.127.000	59.516.176	83.784.479.469	926.404.122.645
- Lãi trong năm 2022				22.539.691.244	22.539.691.244
- Phân phối lợi nhuận năm 2021				(43.267.597.281)	(43.267.597.281)
+ Chia cổ tức bằng tiền				(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng				(3.267.597.281)	(3.267.597.281)
Số dư đầu năm nay	800.000.000.000	42.560.127.000	59.516.176	63.056.573.432	905.676.216.608
- Lãi trong kỳ này				23.619.333.745	23.619.333.745
Số dư cuối kỳ	800.000.000.000	42.560.127.000	59.516.176	86.675.907.177	929.295.550.353

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Số cổ phần	tỷ lệ (%)	Số cổ phần	tỷ lệ (%)
Ông Trần Văn Mười	15.850.000	19,81%	15.850.000	19,81%
Các cổ đông khác	64.150.000	80,20%	64.150.000	80,19%
Cộng	80.000.000	100%	80.000.000	100%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	800.000.000.000	800.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	800.000.000.000	800.000.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	40.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023 cổ phiếu	01/01/2023 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.000.000	80.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.000.000	80.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	80.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.000.000	80.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	80.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
Từ 1 năm trở xuống	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	-	-
c) Ngoại tệ các loại		
USD	305,51	336,90
d) Vàng tiền tệ	-	-
e) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu bán phân bón, sản phẩm nông nghiệp	558.297.099.000	663.386.846.100
Doanh thu bán xăng dầu nhớt	76.048.521.624	120.003.375.054
Cộng	634.345.620.624	783.390.221.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chiết khấu thương mại		60.000.000
Cộng	-	60.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu thuần bán phân bón, sản phẩm nông nghiệp	558.297.099.000	663.326.846.100
Doanh thu thuần bán xăng dầu nhớt	76.048.521.624	120.003.375.054
Cộng	634.345.620.624	783.330.221.154
<i>Trong đó: doanh thu thuần bán hàng các bên liên quan</i>	<i>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</i>	<i>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</i>
<i>Five Star International Fertilizer (Cambodia)</i>	<i>-</i>	<i>18.375.716.500</i>
<i>Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao</i>	<i>53.942.450.000</i>	<i>10.175.000.000</i>
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn bán phân bón, sản phẩm nông nghiệp	527.794.785.618	623.762.202.672
Giá vốn bán xăng dầu nhớt	73.506.766.972	114.816.811.056
Cộng	601.301.552.590	738.579.013.728
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	93.092.000.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.644.548	1.826.855
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.864.127	132.636.844
Doanh thu tài chính khác	9.254.667	17.873.333
Cộng	93.106.763.342	152.337.032

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	41.344.199.188	21.564.388.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.000	-
Cộng	41.344.226.188	21.564.388.993
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.996.961.806	1.895.232.391
Chi phí vật liệu, bao bì	76.313.464	38.729.435
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41.880.618	50.533.166
Chi phí khấu hao TSCĐ	424.518.206	296.342.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.433.844	147.530.690
Chi phí bằng tiền khác	530.785.025	798.419.002
Cộng	3.171.892.963	3.226.787.095
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.161.880.265	2.067.659.922
Chi phí vật liệu quản lý	92.311.702	201.747.862
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	93.695.023	159.121.886
Chi phí khấu hao TSCĐ	61.415.748	85.719.344
Thuế, phí và lệ phí	49.390.885	47.744.303
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	43.037.623.734	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.028.790	319.246.724
Chi phí bằng tiền khác	1.232.989.049	1.368.744.115
Cộng	46.889.335.196	4.249.984.156
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	-	185.185.185
Thu khác	118.711.492	382.843.884
Cộng	118.711.492	568.029.069
10. Chi phí khác	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	666.777.167	1.012.459.404
Chi phí khác	4.470.052	98.516.686
Cộng	671.247.219	1.110.976.090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.192.841.302	15.319.437.193
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	18.674.696.483	1.110.701.282
+ Các khoản điều chỉnh tăng	18.674.696.483	1.331.577.833
. Chi phí không hợp lệ	18.674.696.483	1.331.577.833
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	220.876.551
. Lãi đánh giá lại của tiền và phải thu	-	220.876.551
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	52.867.537.785	16.430.138.475
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.573.507.557	3.286.027.695

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
	168.625.166	240.477.297
	4.158.842.071	3.962.892.313
	485.933.954	382.061.755
	43.037.623.734	-
	397.038.275	676.432.466
	1.813.164.959	2.214.907.420
	50.061.228.159	7.476.771.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Theo nghị quyết số 20/2023/NQ/HĐQT-ABS ngày 26/05/2023 của Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận. Nghị quyết đã thông qua việc gia hạn thời gian chi trả cổ tức năm 2021 lần 4. Theo đó, thời gian chi trả cổ tức năm 2021 được gia hạn đến ngày 31/08/2023.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số: 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04/04/2016, phụ lục hợp đồng số 01-01 ngày 19/04/2016, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/01/2018 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 02/11/2018 với Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao. Công Ty hợp tác đầu tư vào dự án Khu Đô Thị Sinh Thái Năm Sao Five Star Eco City. Mức góp vốn của công ty và những điều khoản cơ bản của dự án này như sau:

- Nội dung hợp tác đầu tư: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu Đô Thị Sinh Thái Năm Sao Five Star Eco City
- Chủ đầu tư dự án: Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao
- Tổng mức đầu tư dự án: 2.085.184.919.000 VND
 - + Giai đoạn 1: 606.184.919.000 VND
 - + Giai đoạn 2: 1.476.000.000.000 VND
- Công ty đã tham gia đầu tư với số tiền là: 221.400.000.000 VND
- Phân chia lợi nhuận: Khi có doanh thu hàng năm chủ đầu tư và công ty sẽ tiến hành phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ hai bên thoả thuận tùy từng thời điểm và được xác lập thành biên bản.
- Khi dự án hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác hai bên sẽ quyết toán số tiền lợi nhuận của toàn bộ dự án. Nếu tổng lợi nhuận được chia của công ty theo quyết toán lợi nhuận của toàn bộ dự án nhỏ hơn tổng lợi nhuận đã chia hàng năm thì công ty không phải hoàn lại phần chênh lệch cho chủ đầu tư.
- Các bên tự chịu trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên phần lợi nhuận được chia. Công ty sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên phần lợi nhuận được chia phải cung cấp chứng từ nộp thuế cho chủ đầu

34-C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
QUỐC TẾ
NĂM SAO
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài phát sinh khoản cầm cố thế chấp khoản vay bằng tài sản bên liên quan (V.18), doanh thu bán hàng (VI.3) Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Five Star International Fertilizer (Cambodia)	Bên liên quan (*)	Thu tiền bán hàng	233.550.000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	Bên liên quan (*)	Trả tiền thuê xe Mua bất động sản đầu tư	100.000.000 10.836.717.181
Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	Bên liên quan (*)	Trả tiền mua BĐS Trả tiền mua phân bón	6.889.735.800 292.055.000
Chi Nhánh Nhà Máy Phân Bón Năm Sao	Bên liên quan (*)	Mua phân bón Thu tiền lãi thanh toán trước hạn Thu tiền ứng trước	333.000.000 8.026.530.209 7.126.469.791

(*) Bên liên quan là: Công ty có cùng chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch	140.000.000	138.000.000
Ông Đinh Quang Sáng	Phó chủ tịch	21.000.000	20.700.000
Bà Vũ Thị Hải	Thành viên	21.000.000	20.700.000
Ông Mai Quốc Hưng	Thành viên	21.000.000	20.700.000
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên	21.000.000	19.800.000
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát			
Bà Trương Thuỳ Linh	Trưởng ban	111.420.833	119.746.000
Bà Mai Thị Thanh Hải	Thành viên	14.000.000	13.800.000
Bà Nguyễn Thị Cuối	Thành viên	14.000.000	13.200.000
Thu nhập của Ban Giám đốc			
Bà Trần Thị Hường	Giám đốc	355.110.000	352.925.000
Ông Đỗ Viết Hà	Phó Giám đốc	285.110.000	280.851.782
Ông Hoàng Văn Hồng	Phó Giám đốc	-	38.694.000
Ông Nguyễn Nhật Huy	Phó Giám đốc	-	46.655.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt khác			
Ông Nguyễn Văn Thuý	Kế toán trưởng	216.390.417	220.864.000
Cộng		1.220.031.250	1.306.635.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Báo cáo bộ phận

a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Thông tin về tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Ngày 30/06/2023						
	Khôi Tài chính Đầu tư	Khôi Nông Nghiệp	Khôi Xăng Dầu	Khôi Thực Phẩm	Không phân bổ	Khôi Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	230.349.587.679	1.058.016.414.903	3.385.253.157	3.805.474.500	3.898.230.896	851.911.500	1.300.306.872.635
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	4.358.301.954	8.020.790.632	-	2.289.274.000	18.642.149.900	322.710.516.486
Tổng tài sản	519.749.587.679	1.062.374.716.857	11.406.043.789	3.805.474.500	6.187.504.896	19.494.061.400	1.623.017.389.121
Nợ phải trả	149.284.521.971	529.817.047.387	9.620.546.506	-	4.999.722.904	-	693.721.838.768
Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2023						
	Khôi Tài chính Đầu tư	Khôi Nông Nghiệp	Khôi Xăng Dầu	Khôi Thực Phẩm	Không phân bổ	Khôi Bất động sản	Tổng cộng
Tài sản ngắn hạn	340.200.000.000	996.542.543.518	5.048.107.133	3.805.474.500	6.098.554.865	5.264.601.400	1.356.959.281.416
Tài sản dài hạn	289.400.000.000	4.495.155.710	8.393.096.594	-	2.386.582.831	7.637.000.000	312.311.835.135
Tổng tài sản	629.600.000.000	1.001.037.699.228	13.441.203.727	3.805.474.500	8.485.137.696	12.901.601.400	1.669.271.116.551
Nợ phải trả	144.913.308.734	606.375.302.212	8.821.282.841	-	3.485.006.156	-	763.594.899.943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

- Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/20223 đến 30/06/2023	Khôi			
		Tài chính Đầu tư	Nông Nghiệp	Xăng Dầu	Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	634.345.620.624		558.297.099.000	76.048.521.624	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	634.345.620.624	-	558.297.099.000	76.048.521.624	-
4. Giá vốn hàng bán	601.301.552.590		527.794.785.618	73.506.766.972	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.044.068.034	-	30.502.313.382	2.541.754.652	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	93.106.763.342	93.092.000.000	5.508.675	9.254.667	-
7. Chi phí tài chính	41.344.226.188	31.185.000.000	9.484.226.188	675.000.000	
8. Chi phí bán hàng	3.171.892.963	450.000.000	1.554.407.613	1.167.485.350	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.889.335.196	421.000.000	46.290.198.222	178.136.974	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	34.745.377.029	61.036.000.000	(26.821.009.966)	530.386.995	-
11. Thu nhập khác	118.711.492	-	94.757.037	23.954.455	-
12. Chi phí khác	671.247.219	-	671.247.219	-	
13. Lợi nhuận khác	(552.535.727)	-	(576.490.182)	23.954.455	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.192.841.302	61.036.000.000	(27.397.500.148)	554.341.450	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.573.507.557	10.462.639.267	-	110.868.290	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.619.333.745	50.573.360.733	(27.397.500.148)	443.473.160	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

- Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Khôi			
		Tài chính Đầu tư	Nông Nghiệp	Xăng Dầu	Bất động sản
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	783.390.221.154		663.386.846.100	120.003.375.054	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	60.000.000	-	60.000.000	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	783.330.221.154	-	663.326.846.100	120.003.375.054	-
4. Giá vốn hàng bán	738.579.013.728	-	623.762.202.672	114.816.811.056	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.751.207.426	-	39.564.643.428	5.186.563.998	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	152.337.032	-	152.337.032	-	-
7. Chi phí tài chính	21.564.388.993	-	20.921.157.911	643.231.082	-
8. Chi phí bán hàng	3.226.787.095	-	1.779.633.670	1.447.153.425	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.249.984.156	-	3.399.987.325	849.996.831	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	15.862.384.214	-	13.616.201.554	2.246.182.660	-
11. Thu nhập khác	568.029.069	-	557.013.768	11.015.301	-
12. Chi phí khác	1.110.976.090	-	908.461.544	202.514.546	-
13. Lợi nhuận khác	(542.947.021)	-	(351.447.776)	(191.499.245)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.319.437.193	-	13.264.753.778	2.054.683.415	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.286.027.695	-	2.877.937.593	408.090.102	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.033.409.498	-	10.386.816.185	1.646.593.313	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.388.187.986	-	3.560.560.094	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120.001.000.000		340.201.000.000	
Phải thu khách hàng	1.209.693.824.969	(47.512.866.604)	970.283.452.796	(5.740.080.346)
Trả trước cho người bán	7.356.733.025	(3.669.197.623)	18.955.891.420	(3.608.197.623)
Đầu tư tài chính dài hạn	68.000.000.000	-	68.000.000.000	-
Phải thu khác	236.066.602.543	(6.285.549.121)	253.957.762.152	(5.081.711.645)
Cộng	1.642.506.348.523	(57.467.613.348)	1.654.958.666.462	(14.429.989.614)

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính

Phải trả cho người bán
Các khoản vay
Chi phí phải trả
Các khoản phải trả khác
Cộng

	Giá trị sổ sách	
	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả cho người bán	16.028.169.639	144.745.031.370
Các khoản vay	589.509.345.407	534.397.000.000
Chi phí phải trả	11.376.947.724	470.411.681
Các khoản phải trả khác	41.216.254.525	48.085.558.241
Cộng	658.130.717.295	727.698.001.292

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định và tài sản của bên thứ ba để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.9, V10 & V18). Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác là khoản tiền nhận ký quỹ (xem thuyết minh số V.17) để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 10 năm	Cộng
Số cuối năm	657.073.217.295	1.057.500.000	658.130.717.295
Các khoản vay	588.749.345.407	760.000.000	589.509.345.407
Phải trả người bán	16.028.169.639	-	16.028.169.639
Phải trả khác	40.918.754.525	297.500.000	41.216.254.525
Chi phí phải trả	11.376.947.724	-	11.376.947.724
Số đầu năm	726.520.501.292	1.177.500.000	727.698.001.292
Các khoản vay	533.517.000.000	880.000.000	534.397.000.000
Phải trả người bán	144.745.031.370	-	144.745.031.370
Phải trả khác	47.788.058.241	297.500.000	48.085.558.241
Chi phí phải trả	470.411.681	-	470.411.681

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài chính Kế Toán và Kiểm Toán Nam Việt. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán Nhân Tâm Việt.

Số liệu kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này là: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Hậu
Bình Thuận, Ngày 11 tháng 08 năm 2023

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Văn Thủy

Giám Đốc



Trần Thị Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----000-----**

Số: 134/231.ABS.-CVA...

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	6T năm 2023	6T năm 2022	Tỉ lệ % 2023/2022
Lợi nhuận trước thuế	34.192.841.302	15.319.437.193	223,20
Lợi nhuận sau thuế	23.619.333.745	12.033.409.498	196,28
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	634.345.620.624	783.330.221.154	80,98

b/ Nguyên nhân:

Lợi nhuận 6 tháng năm 2023 tăng nhiều so với 6 tháng năm 2022 trong khi doanh thu lại giảm là do 6 tháng đầu năm 2023 công ty chuyển nhượng được số cổ phiếu đã đầu tư trước đó mang lại lợi nhuận chủ yếu.



2/ Doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2023 trước và sau kiểm toán soát xét có thay đổi, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023

Chỉ tiêu	Sau Kiểm toán	Trước kiểm toán	Tỷ lệ chênh lệch (%)
Lợi nhuận trước thuế	34.192.841.302	78.446.895.501	56,41
Lợi nhuận sau thuế	23.619.333.745	62.712.501.581	62,34
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	634.345.620.624	634.345.620.624	0,00

b/ Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau kiểm toán giảm nhiều so với trước kiểm toán chủ yếu do chúng tôi trích dự phòng bổ sung khoản nợ phải thu tiềm ẩn khả năng rủi ro cao.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.



GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ HƯỜNG

